HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 21 /2025/NQ-HĐND	*Tây Ninh, ngày 09 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật thuế giá trị gia tăng, Luật thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị quyết số 70/2025/UBTVQH15 ngày 07 tháng 02 năm 2025 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội quy định về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầ tư công nguồn ngân sách nước giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Xét Tờ trình số 2422/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 – 2030; Báo cáo thẩm tra số 647/BC-HĐND ngày 04 tháng 12 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030.

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh tuyên truyền và tham gia giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 09 tháng 12 năm 2025.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Long An về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cho các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Long An; Nghị quyết số 24/2024/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2024 của HĐND tỉnh Long An bổ sung quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước cho các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Long An được ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Long An; Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10/12/2020 của HĐND tỉnh Tây Ninh về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025 và Nghị quyết số 55/2023/NQ-HĐND ngày 22 tháng 9 năm 2023 của HĐND tỉnh Tây Ninh về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của HĐND tỉnh Tây Ninh về quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh khoá X, Kỳ họp thứ 7 (kỳ họp thường lệ cuối năm 2025) thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (b/c);
- Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản Quản lý xử lý vi phạm hành chính-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- TTHĐND, UBND các xã, phường;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Trang thông tin điện tử HĐND tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Báo và Phát thanh truyền hình Tây Ninh;
- Các Phòng thuộc VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh.

CHỦ TỊCH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Nguyễn Mạnh Hùng

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY ĐỊNH
Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 21/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Chương I
NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030.

Điều 2: Đối tượng áp dụng

Cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân tham gia hoặc có liên quan đến xây dựng, lập, thẩm định, phân bổ, giao, triển khai, thực hiện kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030.

Chương II
NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ VÀ ĐỊNH MỨC PHÂN BỔ VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2026-2030

Điều 3: Nguyên tắc chung về phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026-2030

1. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2026 - 2030 phải tuân thủ quy định của Luật Đầu tư công, Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Việc phân bổ vốn phù hợp các mục tiêu, định hướng phát triển tại quy hoạch tỉnh Tây Ninh thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050; kế hoạch kinh tế xã hội 2026-2030 và các loại hình quy hoạch.

3. Bảo đảm quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, cơ chế, chính sách; phát huy vai trò đầu tư công dẫn dắt đầu tư tư nhân để thu hút, huy động mọi nguồn lực xã hội cho đầu tư phát triển; tăng cường phân cấp, phân quyền, rà soát cắt giảm tối đa thủ tục hành chính trong quản lý đầu tư theo quy định của pháp luật, tạo quyền chủ động cho các cấp chính quyền địa phương, xóa bỏ quan liêu bao cấp, xóa bỏ cơ chế "xin - cho". Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng trong việc phân bổ vốn kế hoạch đầu tư công, góp phần đẩy mạnh cải cách hành chính và tăng cường công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

4. Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh phải phục vụ cho việc thực hiện các mục tiêu, định hướng phát triển của địa phương, các quy

hoạch được cấp có thẩm quyền quyết định hoặc phê duyệt, bảo đảm mục tiêu phát triển nhanh, bền vững, hài hòa giữa kinh tế và xã hội.

5. Phù hợp với khả năng cân đối vốn đầu tư từ ngân sách tỉnh Tây Ninh trong kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026-2030, bảo đảm các chỉ tiêu cân đối vĩ mô, an toàn nợ công. Đẩy mạnh cơ cấu lại đầu tư công; tăng cường huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước, đẩy mạnh việc thu hút các nguồn vốn xã hội để thực hiện các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng.

6. Phân bổ vốn tập trung, không phân tán, dàn trải; bảo đảm hiệu quả sử dụng vốn. Nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư. Chỉ bố trí vốn cho các chương trình, nhiệm vụ, dự án đủ điều kiện theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản pháp luật có liên quan. Thời gian bố trí vốn thực hiện dự án phải bảo đảm theo quy định của Luật Đầu tư công.

7. Tập trung ưu tiên bố trí vốn để thực hiện, đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành, phát huy hiệu quả các dự án thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia, dự án trọng điểm và chương trình đột phá của Đại hội Đảng bộ tỉnh, dự án kết nối, có tác động liên vùng, dự án có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững; các chương trình, dự án phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chương trình, nhiệm vụ, dự án quốc phòng, an ninh, tư pháp, giáo dục, đào tạo nhân lực chất lượng cao, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, sạt lở bờ sông, hạn hán, xâm nhập mặn, nước biển dâng, an ninh nguồn nước, an ninh lương thực, chuyển đổi xanh.

8. Thứ tự ưu tiên phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2026-2030 như sau:

a) Dự án đầu tư công khẩn cấp;

b) Chương trình mục tiêu quốc gia, dự án quan trọng quốc gia;

c) Hoàn trả vốn ứng trước;

d) Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn;

đ) Chương trình, dự án sử dụng vốn ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài, bao gồm cả vốn đối ứng;

e) Đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bồi thường, chấm dứt hợp đồng dự án PPP trước hạn được cấp có thẩm quyền quyết định, chi trả phần giảm doanh thu các dự án PPP thuộc trách nhiệm của Nhà nước, thanh toán theo hợp đồng dự án BT bằng tiền;

g) Dự án chuyển tiếp thực hiện theo tiến độ được phê duyệt;

h) Nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư (vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2026-2030, vốn bố trí cho nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư dự án dự kiến khởi công mới trong giai đoạn 2031-2035);

i) Thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản (nếu có);

k) Cấp bù lãi suất tín dụng ưu đãi, phí quản lý; cấp vốn điều lệ cho quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; hỗ trợ đầu tư cho các đối tượng khác theo quyết định của Chính phủ hoặc quyết định của Thủ tướng Chính phủ; thực hiện các chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng Chính sách xã hội theo nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh;

l) Dự án khởi công mới đáp ứng yêu cầu quy định của Luật Đầu tư công.

Điều 4: Vốn đầu tư công của ngân sách tỉnh Tây Ninh

1. Được phân bổ theo ngành, lĩnh vực theo quy định của pháp luật về đầu tư công và các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Nghị quyết này.

2. Tập trung đầu tư vào các công trình, dự án có tính liên tỉnh, liên xã. Đầu tư tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả, có tính lan tỏa cao; bảo đảm không dàn trải, manh mún; bố trí đủ vốn ngân sách địa phương cho lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan.

3. Bảo đảm bố trí đủ vốn ngân sách địa phương theo chủ trương đầu tư được duyệt hoặc cam kết đối với chương trình, dự án sử dụng nhiều nguồn vốn đầu tư.

Điều 5: Định mức chung phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2026 – 2030 cho ngân sách các cấp

Nhằm đảm bảo phù hợp với khả năng cân đối vốn của các cấp ngân sách, quy định mức phân bổ chi đầu tư phát triển ngân sách địa phương trong kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và hằng năm được trung ương giao về tỉnh Tây Ninh như sau:

1. Nguồn vốn xây dựng cơ bản tập trung: Mức vốn ngân sách cấp tỉnh quản lý 75% trong tổng chỉ tiêu vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh được Thủ tướng Chính phủ giao và mức vốn ngân sách cấp xã quản lý 25% trong tổng chỉ tiêu vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh Tây Ninh được Thủ tướng Chính phủ giao. Định mức phân bổ cho từng xã theo nguyên tắc, tiêu chí tại Điều 7 của Quy định này.

2. Nguồn vốn thu tiền sử dụng đất: Ngân sách cấp tỉnh thu tỉnh sử dụng 100% và xã thu xã sử dụng 100% để phân bổ cho các nhiệm vụ chi đầu tư phát triển theo quy định. Để cho cấp tỉnh và cấp xã có cơ sở xây dựng kế hoạch trung hạn trên cơ sở kế hoạch vốn đầu tư công được trung ương giao sẽ phân bổ theo định mức: ngân sách cấp tỉnh 72% và ngân sách cấp xã 28%. Hằng năm, tùy thuộc vào dự toán trung ương giao cho tỉnh và tình hình thực tế thu tiền sử dụng đất của cấp tỉnh, cấp xã, giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện việc phân bổ cho phù hợp và báo cáo kết quả thực hiện cho HĐND tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

Điều 6: Định mức phân bổ vốn đầu tư công trung hạn 2026-2030 của ngân sách cấp tỉnh quản lý

1. Phân bổ cho các ngành, lĩnh vực quy định tại Điều 4 Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 và khoản 3 Điều 1 Nghị định số

275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 của Chính phủ cho các chủ đầu tư cấp tỉnh: 80% tổng vốn ngân sách cấp tỉnh quản lý

2. Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã tối đa 20% để thực hiện:

a) Các Đề án hoặc chương trình đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt và được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt bổ sung có mục tiêu cho các lĩnh vực: về giáo dục, trung tâm chính trị hành chính cấp xã, di tích lịch sử - văn hóa.

b) Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã thực hiện dự án lĩnh vực giao thông cấp xã.

c) Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã 10% tổng vốn xổ số kiến thiết cho ngân sách cấp xã để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia. Số vốn giao cho từng xã sẽ thực hiện theo nguyên tắc, tiêu chí chương trình mục tiêu quốc gia khi cấp có thẩm quyền ban hành.

d) Đối với các Đề án hoặc chương trình khác, dự án (nếu có), nếu cân đối được vốn HĐND tỉnh quyết định.

đ) Các nguồn vốn ngân sách khác do tỉnh quản lý (tăng thu, tiết kiệm chi, thu khác, huy động,...), Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh hoặc Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định theo thẩm quyền. Đối với các nguồn vốn tài trợ, nếu các quy định của nhà tài trợ khác với quy định của Quy định này thì thực hiện theo quy định của nhà tài trợ.

Điều 7: Nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công cho các xã, phường trong giai đoạn 2026 - 2030

1. Nguyên tắc phân bổ vốn trong nước thực hiện theo quy định tại Điều 3 của Quy định này và các nguyên tắc cụ thể sau đây:

a) Bảo đảm tương quan hợp lý giữa việc phát triển các xã, phường, vùng khó khăn khác để góp phần thu hẹp khoảng cách về trình độ phát triển, thu nhập và mức sống của dân cư giữa các vùng;

b) Việc phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương cho các xã, phường bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng, có trọng tâm, trọng điểm, hiệu quả; ưu tiên đầu tư vào các công trình, dự án lớn, có tính lan tỏa, tạo động lực phát triển kinh tế - xã hội của các địa phương;

2. Tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách xã, phường:

a) Tiêu chí quy mô dân số *(số dân theo Nghị quyết số 1682/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)*:

Điểm của tiêu chí số dân của xã, phường

Số dân	Điểm	Ghi chú
10.000 người	1	Chi tiết điểm hỗ trợ các xã, phường theo Phụ lục đính kèm

b) Tiêu chí về thu ngân sách nhà nước trên địa bàn của xã, phường *(theo số thu thực tế đến ngày 31 tháng 10 năm 2025)*

Điểm của tiêu chí thu ngân sách nhà nước trên địa bàn của xã, phường

Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn của xã, phường	Điểm	Ghi chú
1.000 triệu đồng	1	Chi tiết điểm hỗ trợ các xã, phường theo Phụ lục đính kèm

c) Tiêu chí diện tích đất tự nhiên *(diện tích đất tự nhiên theo Nghị quyết số 1682/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội)*

Điểm của tiêu chí diện tích tự nhiên

Diện tích đất tự nhiên	Điểm	Ghi chú
10 km^2	1	Chi tiết điểm hỗ trợ các xã, phường theo Phụ lục đính kèm

d) Tiêu chí đơn vị hành chính cấp xã: biên giới, trung tâm, khác:

Đơn vị hành chính xã, phường (cấp xã)	Điểm	Ghi chú
Xã biên giới	30	Chi tiết điểm hỗ trợ các xã, phường theo Phụ lục đính kèm
Xã, phường trung tâm (là xã, phường đặt trung tâm hành chính của cấp huyện, thành phố trước khi thực hiện chính quyền địa phương hai cấp)	10	
Xã khác (không phải xã, phường trung tâm và không phải xã biên giới)	20	

Điều 8: Kế hoạch vốn đầu tư công của ngân sách xã, phường

Ủy ban nhân dân xã, phường chịu trách nhiệm cân đối, bố trí vốn trong phạm vi tổng vốn đầu tư được giao; bố trí đủ vốn theo tiến độ thực hiện dự án, không được vượt thời hạn hoàn thành đối với từng nhóm dự án theo quy định và phải đảm bảo không để nợ đọng theo đúng quy định của Luật Đầu tư công; chịu trách nhiệm hoàn toàn về việc cân đối, bố trí vốn của mình trong phạm vi phân cấp theo luật định.

Phụ lục

BẢNG TÍNH ĐIỂM CÁC TIÊU CHÍ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TÂY NINH

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số : 21 /2025/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh)

TT	Tên xã, phường	Tổng cộng	Tỷ trọng của từng xã trong tổng điểm (%)	Vị trí xã (Biên giới; trung tâm; còn lại	Tiêu chí dân số		Tiêu chí diện tích		Tiêu chí thu ngân sách		Ghi chú
					Số dân (người)	Số điểm	Diện tích (km2)	Số điểm	Số thu (triệu đồng)	số điểm	
1	*2*	*3=5+7+9+11*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
TỔNG CỘNG		**3,994.41**	**100%**	**1,900**	**3,262,357**	**326.24**	**8,536.40**	**853.64**	**914,532**	**914.53**	
1	Xã Mỹ Quý	50.09	1.25%	30	28,537	2.85	132.98	13.30	3,938	3.94	
2	Xã Đông Thành	53.78	1.35%	30	27,169	2.72	130.94	13.09	7,973	7.97	
3	Xã Bình Thành	46.84	1.17%	30	10,690	1.07	132.41	13.24	2,528	2.53	
4	Xã Bình Hòa	45.33	1.13%	30	13,581	1.36	117.85	11.79	2,185	2.19	
5	Xã Bình Hiệp	50.08	1.25%	30	21,420	2.14	123.68	12.37	5,570	5.57	
6	Xã Tuyên Bình	49.23	1.23%	30	19,158	1.92	137.81	13.78	3,537	3.54	
7	Xã Khánh Hưng	49.86	1.25%	30	20,347	2.03	145.09	14.51	3,312	3.31	
8	Xã Hưng Điền	47.63	1.19%	30	19,308	1.93	131.16	13.12	2,585	2.59	
9	Xã Bến Cầu	55.10	1.38%	30	49,228	4.92	112.02	11.20	8,979	8.98	
10	Xã Long Thuận	42.39	1.06%	30	24,518	2.45	65.61	6.56	3,377	3.38	
11	Xã Long Chữ	42.31	1.06%	30	17,746	1.77	92.00	9.20	1,337	1.34	
12	Xã Phước Chỉ	44.59	1.12%	30	31,461	3.15	82.84	8.28	3,162	3.16	
13	Xã Ninh Điền	50.99	1.28%	30	23,470	2.35	152.23	15.22	3,417	3.42	
14	Xã Hòa Hội	44.65	1.12%	30	14,395	1.44	111.30	11.13	2,079	2.08	
15	Xã Phước Vinh	51.08	1.28%	30	23,314	2.33	165.08	16.51	2,242	2.24	
16	Xã Tân Biên	64.04	1.60%	30	36,771	3.68	244.71	24.47	5,891	5.89	
17	Xã Tân Lập	59.85	1.50%	30	16,810	1.68	257.61	25.76	2,406	2.41	
18	Xã Tân Hòa	75.61	1.89%	30	24,457	2.45	416.82	41.68	1,485	1.49	
19	Xã Tân Đông	48.48	1.21%	30	27,582	2.76	134.32	13.43	2,293	2.29	
20	Phường Long An	92.61	2.32%	10	106,667	10.67	34.90	3.49	68,458	68.46	
21	Phường Kiến Tường	27.55	0.69%	10	23,738	2.37	26.28	2.63	12,550	12.55	

TT	Tên xã, phường	Tổng cộng	Tỷ trọng của từng xã trong tổng điểm (%)	Vị trí xã (Biên giới; trung tâm; còn lại	Tiêu chí dân số		Tiêu chí diện tích		Tiêu chí thu ngân sách		Ghi chú
					Số dân (người)	Số điểm	Diện tích (km2)	Số điểm	Số thu (triệu đồng)	số điểm	
1	*2*	*3=5+7+9+11*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
22	Xã Vĩnh Hưng	32.28	0.81%	10	21,204	2.12	95.26	9.53	10,636	10.64	
23	Xã Tân Hưng	29.69	0.74%	10	18,046	1.80	107.75	10.78	7,110	7.11	
24	Xã Tân Trụ	23.15	0.58%	10	26,855	2.69	30.84	3.08	7,379	7.38	
25	Xã Tầm Vu	31.44	0.79%	10	35,956	3.60	43.50	4.35	13,491	13.49	
26	Xã Bến Lức	65.41	1.64%	10	56,900	5.69	48.75	4.88	44,845	44.85	
27	Xã Thủ Thừa	35.87	0.90%	10	44,485	4.45	50.45	5.05	16,376	16.38	
28	Xã Hậu Nghĩa	39.06	0.98%	10	46,745	4.67	66.48	6.65	17,735	17.74	
29	Xã Cần Giuộc	63.74	1.60%	10	77,704	7.77	60.40	6.04	39,928	39.93	
30	Xã Cần Đước	33.88	0.85%	10	50,473	5.05	48.56	4.86	13,973	13.97	
31	Xã Tân Thạnh	30.11	0.75%	10	25,869	2.59	118.45	11.85	5,675	5.68	
32	Xã Thạnh Hóa	30.37	0.76%	10	16,738	1.67	108.18	10.82	7,882	7.88	
33	Xã Mộc Hóa	28.82	0.72%	10	16,880	1.69	135.56	13.56	3,580	3.58	
34	Phường Tân Ninh	82.18	2.06%	10	89,360	8.94	21.35	2.14	61,104	61.10	
35	Phường Long Hoa	40.49	1.01%	10	106,017	10.60	55.99	5.60	14,291	14.29	
36	Phường Gò Dầu	41.72	1.04%	10	66,340	6.63	43.09	4.31	20,775	20.78	
37	Phường Trảng Bàng	43.02	1.08%	10	53,532	5.35	36.97	3.70	23,969	23.97	
38	Xã Dương Minh Châu	33.63	0.84%	10	35,878	3.59	177.15	17.72	2,327	2.33	
39	Xã Tân Châu	22.18	0.56%	10	24,072	2.41	54.77	5.48	4,292	4.29	
40	Xã Châu Thành	31.17	0.78%	10	51,901	5.19	93.41	9.34	6,636	6.64	
41	Phường Tân An	36.23	0.91%	20	32,292	3.23	25.50	2.55	10,452	10.45	
42	Phường Khánh Hậu	32.81	0.82%	20	28,965	2.90	22.80	2.28	7,630	7.63	
43	Phường Ninh Thạnh	36.70	0.92%	20	52,249	5.22	52.66	5.27	6,214	6.21	
44	Phường Bình Minh	53.99	1.35%	20	55,010	5.50	105.35	10.54	17,954	17.95	
45	Phường An Tịnh	49.98	1.25%	20	61,212	6.12	78.44	7.84	16,019	16.02	
46	Phường Thanh Điền	35.56	0.89%	20	43,528	4.35	30.73	3.07	8,137	8.14	
47	Phường Gia Lộc	46.61	1.17%	20	37,354	3.74	50.26	5.03	17,852	17.85	

TT	Tên xã, phường	Tổng cộng	Tỷ trọng của từng xã trong tổng điểm (%)	Vị trí xã (Biên giới; trung tâm; còn lại	Tiêu chí dân số		Tiêu chí diện tích		Tiêu chí thu ngân sách		Ghi chú
					Số dân (người)	Số điểm	Diện tích (km2)	Số điểm	Số thu (triệu đồng)	số điểm	
1	*2*	*3=5+7+9+11*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
48	Xã Đức Hòa	66.24	1.66%	20	49,864	4.99	63.31	6.33	34,925	34.93	
49	Xã Đức Huệ	39.56	0.99%	20	22,930	2.29	134.13	13.41	3,850	3.85	
50	Xã Thuận Mỹ	37.34	0.93%	20	39,330	3.93	53.37	5.34	8,068	8.07	
51	Xã An Lục Long	33.35	0.84%	20	29,485	2.95	33.75	3.38	7,030	7.03	
52	Xã Vĩnh Công	30.82	0.77%	20	22,784	2.28	24.71	2.47	6,075	6.08	
53	Xã Vàm Cỏ	31.53	0.79%	20	25,354	2.54	40.73	4.07	4,919	4.92	
54	Phường Hòa Thành	33.05	0.83%	20	40,968	4.10	20.42	2.04	6,915	6.92	
55	Xã Nhựt Tảo	36.85	0.92%	20	30,168	3.02	36.45	3.65	10,189	10.19	
56	Xã Mỹ Yên	56.40	1.41%	20	49,248	4.92	29.23	2.92	28,555	28.56	
57	Xã Bình Đức	39.87	1.00%	20	35,110	3.51	51.20	5.12	11,236	11.24	
58	Xã Lương Hòa	39.40	0.99%	20	23,308	2.33	62.16	6.22	10,852	10.85	
59	Xã Thạnh Lợi	41.57	1.04%	20	24,037	2.40	96.52	9.65	9,512	9.51	
60	Xã Mỹ An	28.91	0.72%	20	20,682	2.07	32.76	3.28	3,567	3.57	
61	Xã Mỹ Thạnh	32.87	0.82%	20	26,530	2.65	63.70	6.37	3,843	3.84	
62	Xã Tân Long	38.76	0.97%	20	14,102	1.41	149.10	14.91	2,444	2.44	
63	Xã An Ninh	34.40	0.86%	20	37,792	3.78	57.69	5.77	4,855	4.86	
64	Xã Hiệp Hòa	34.56	0.87%	20	32,869	3.29	55.02	5.50	5,775	5.78	
65	Xã Hòa Khánh	39.08	0.98%	20	35,638	3.56	59.75	5.98	9,540	9.54	
66	Xã Đức Lập	43.44	1.09%	20	31,722	3.17	59.41	5.94	14,329	14.33	
67	Xã Mỹ Hạnh	60.46	1.51%	20	56,793	5.68	63.44	6.34	28,441	28.44	
68	Xã Phước Lý	47.13	1.18%	20	42,840	4.28	27.37	2.74	20,109	20.11	
69	Xã Mỹ Lộc	38.48	0.96%	20	40,199	4.02	32.71	3.27	11,189	11.19	
70	Xã Phước Vĩnh Tây	34.43	0.86%	20	28,127	2.81	34.40	3.44	8,172	8.17	
71	Xã Tân Tập	37.74	0.94%	20	44,767	4.48	60.22	6.02	7,246	7.25	
72	Xã Long Cang	34.05	0.85%	20	32,686	3.27	31.73	3.17	7,608	7.61	
73	Xã Rạch Kiến	39.96	1.00%	20	38,795	3.88	24.53	2.45	13,626	13.63	

TT	Tên xã, phường	Tổng cộng	Tỷ trọng của từng xã trong tổng điểm (%)	Vị trí xã (Biên giới; trung tâm; còn lại	Tiêu chí dân số		Tiêu chí diện tích		Tiêu chí thu ngân sách		Ghi chú
					Số dân (người)	Số điểm	Diện tích (km2)	Số điểm	Số thu (triệu đồng)	số điểm	
1	*2*	*3=5+7+9+11*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*	*9*	*10*	*11*	*12*
74	Xã Mỹ Lệ	34.68	0.87%	20	36,969	3.70	39.85	3.99	7,002	7.00	
75	Xã Tân Lân	32.32	0.81%	20	29,984	3.00	38.93	3.89	5,427	5.43	
76	Xã Long Hựu	29.31	0.73%	20	29,057	2.91	36.89	3.69	2,715	2.72	
77	Xã Hậu Thạnh	33.19	0.83%	20	19,336	1.93	93.82	9.38	1,870	1.87	
78	Xã Nhơn Hòa Lập	34.45	0.86%	20	19,949	1.99	109.77	10.98	1,482	1.48	
79	Xã Nhơn Ninh	33.43	0.84%	20	27,099	2.71	92.67	9.27	1,449	1.45	
80	Xã Tân Tây	35.66	0.89%	20	19,438	1.94	113.45	11.35	2,376	2.38	
81	Xã Thạnh Phước	40.28	1.01%	20	22,064	2.21	144.64	14.46	3,607	3.61	
82	Xã Tuyên Thạnh	35.37	0.89%	20	15,331	1.53	108.81	10.88	2,951	2.95	
83	Xã Vĩnh Châu	39.80	1.00%	20	13,022	1.30	144.28	14.43	4,070	4.07	
84	Xã Vĩnh Thạnh	35.77	0.90%	20	12,610	1.26	118.68	11.87	2,640	2.64	
85	Xã Phước Thạnh	38.05	0.95%	20	44,113	4.41	70.89	7.09	6,553	6.55	
86	Xã Thạnh Đức	41.36	1.04%	20	44,539	4.45	99.06	9.91	7,005	7.01	
87	Xã Hưng Thuận	39.02	0.98%	20	26,546	2.65	102.72	10.27	6,092	6.09	
88	Xã Hảo Đước	34.80	0.87%	20	32,503	3.25	93.75	9.38	2,175	2.18	
89	Xã Trà Vong	35.00	0.88%	20	32,503	3.25	88.67	8.87	2,881	2.88	
90	Xã Thạnh Bình	44.28	1.11%	20	30,764	3.08	174.92	17.49	3,713	3.71	
91	Xã Tân Thành	50.17	1.26%	20	27,783	2.78	254.99	25.50	1,890	1.89	
92	Xã Tân Hội	37.71	0.94%	20	21,783	2.18	143.24	14.32	1,203	1.20	
93	Xã Tân Phú	34.93	0.87%	20	29,953	3.00	103.08	10.31	1,622	1.62	
94	Xã Cầu Khởi	32.77	0.82%	20	25,431	2.54	90.51	9.05	1,179	1.18	
95	Xã Lộc Ninh	33.55	0.84%	20	29,346	2.93	90.25	9.03	1,587	1.59	
96	Xã Truông Mít	36.07	0.90%	20	40,174	4.02	74.43	7.44	4,607	4.61	